

PHONG TRÀO DUY TÂN

DÂN CHỦ - CÔNG LÝ - THỊNH VƯỢNG

TUẦN SAN 45-2024

PHONG TRÀO DUY TÂN

TUẦN SAN 45-2024

©2024 Phong trào Duy Tân

www.phongtraoduytan.com

Mọi hỗ trợ và liên lạc xin theo địa chỉ email bên dưới:

phongtraoduytanvietnam@gmail.com

Theo dõi trên mạng xã hội:

Facebook: www.facebook.com/phongtraoduytan

X: www.x.com/@phongtraoduytan

Youtube: www.youtube.com/@phongtraoduytan

Donald Trump, những chính sách, và tiến trình dân chủ hoá	6
Nguyên nhân của sự thịnh vượng là gì?	17
Tại sao các quốc gia thịnh vượng?	23
Bộ áo mới đối trá của chính sách công nghiệp	28
Mỹ không có lựa chọn nào khác ngoài chính sách công nghiệp	35
Một tam dịch mới đang ám ảnh nền kinh tế thế giới	40
Chính sách công nghiệp cần gì để thành công?	46

DONALD TRUMP, NHỮNG CHÍNH SÁCH, VÀ TIẾN TRÌNH DÂN CHỦ HOÁ

NGUYỄN HUY VŨ



Sau bốn năm kiên trì theo đuổi, cuối cùng Donald Trump và đảng Cộng hoà đã chiến thắng, một cách trọn vẹn. Bạn có thể thích hay không thích người đàn ông này, nhưng phải công nhận một điều rằng ông là một người bản lĩnh và kiên trì theo đuổi những ước mơ của mình. Nếu có một bài học đáng để học từ ông đó là đừng bao giờ bỏ cuộc, điều mà ông hay nói.



CUỘC CHIẾN UKRAINE

Một trong những chính sách quan trọng mà Donald Trump đề cập khi tranh cử đó là sẽ chấm dứt chiến tranh Ukraine trong vòng 24 giờ.

Cuộc chiến tranh giữa Ukraine và Nga là một cuộc chiến tranh sẽ không thể kết thúc nếu Mỹ và phương Tây không muốn nó kết thúc. Tại sao? Tại vì Nga không thể thua. Nga có một kho vũ khí hạt nhân khổng lồ. Không một nước nào có thể đem quân tiến chiếm Moscow nếu không muốn nhận những tên lửa cùng những đầu đạn hạt nhân. Một cuộc tấn công Moscow sẽ chỉ đưa đến chỗ cả hai cùng chết. Việc tiếp tục chiến tranh như hiện tại mà phía sau Ukraine là Mỹ và Châu Âu và phía sau Nga là các nước Trung Quốc, Iran, Bắc Triều Tiên sẽ không có hồi kết. Không ai muốn Chiến tranh Thế giới lần thứ 3 diễn ra, bởi vì một cuộc chiến như vậy diễn ra nó chỉ đem đến hủy diệt toàn bộ. Và trước khi bất cứ một lãnh đạo dân chủ nào quyết định tham gia một cuộc chiến như vậy, chắc chắn họ sẽ bị áp lực từ chức bởi sự xuống đường của công chúng.

Một cuộc chiến bất phân thắng bại theo nghĩa một nước không thể tiến chiếm nước còn lại thì tốt nhất nó nên kết thúc sớm. Cả Ukraine và Nga đều đã kiệt quệ. Nga không thể tiến thêm và Ukraine cũng không thể phản kích để đoạt lại một cách đáng kể những vùng bị chiếm.

Mỹ cũng không thể tiếp tục ủng hộ cuộc chiến của Ukraine chống Nga mãi mãi. Một phần là chi phí cuộc chiến. Mỹ muốn dành nguồn lực của mình cho cuộc chạy đua với Trung Quốc, nước bị Mỹ xem là đối thủ khó khăn nhất. Phần còn lại là vì Donald Trump muốn bắt tay với Nga để tách Nga ra khỏi Trung Quốc, giống như cái cách mà năm xưa chính quyền Mỹ

đã bắt tay với Trung Quốc để tách Trung Quốc ra khỏi khối liên minh cộng sản với Liên Xô. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của mình, Donald Trump đã cố gắng vượt ve Nga bất chấp việc bị phe tự do chỉ trích rằng mình đi đèm với Nga để đổi lại Nga đã giữ thế bất động trong suốt nhiệm kỳ của mình. Thậm chí ở khu vực Trung Đông, quân Mỹ và quân Nga đã thoả thuận tránh chạm trán nhau trong khi quân Mỹ tiến hành việc tiêu diệt quân khủng bố ISIS.

Khi đưa ra thông điệp rằng mình sẽ kết thúc cuộc chiến trong vòng 24 giờ. Donald Trump chính thức gửi thông điệp đến người dân Ukraine và giới lãnh đạo Châu Âu. Thông điệp này nói với dân Ukraine rằng các bạn phải chiến đấu mạnh mẽ nhất có thể, và phải chấp nhận những đánh đổi để có hoà bình, cuộc chiến rồi sẽ phải kết thúc. Thông điệp này cũng sẽ nhấn tới giới lãnh đạo Châu Âu rằng tình hình ở cửa ngõ nhà các bạn. Các bạn phải có trách nhiệm gánh vác nhiều hơn để giải quyết tình trạng này, giải quyết nó để có sự ổn định lâu dài.

Giới chính trị gia Ukraine có vẻ hiểu được rằng thời khắc hoà bình sẽ phải tới, và một thông điệp mà chính giới Ukraine đưa ra thông qua tổng thống Zelensky đó là hoặc Ukraine có quyền sở đắc vũ khí nguyên tử hoặc là được phép tham gia NATO.

Quyền sở đắc vũ khí nguyên tử khó có thể được các nước trong NATO chấp nhận. Bởi việc sở hữu vũ khí nguyên tử đã trở thành một đặc quyền của những cường quốc. Một khi mà nước nào cũng sở hữu vũ khí nguyên tử thì đặc quyền của các cường quốc không còn nữa. Các cường quốc không muốn mất đi đặc quyền răn đe của mình.

Việc tham gia NATO ngay lúc này, khi chiến sự còn đang diễn ra là một điều không thể. Việc Ukraine tham gia NATO ngay lúc chiến sự diễn ra đồng nghĩa với việc NATO sẽ chính thức tham chiến vì có nghĩa vụ phải bảo vệ đồng minh. Điều đó sẽ bắt đầu Chiến tranh Thế giới lần thứ 3.

Một lựa chọn chiến lược cho Ukraine đó là Ukraine và Nga sẽ ký một hiệp ước hoà bình và ngay sau đó Ukraine sẽ chính thức tham gia vào NATO.

Nhưng trước khi ký hiệp ước này, Ukraine và Nga buộc phải đồng ý về một sự phân định lãnh thổ. Một giải pháp khả dĩ đó là Ukraine sẽ đổi vùng đất Kursk thuộc Nga mà Ukraine chiếm được gần đây để đổi lại một phần vùng bị Nga chiếm.

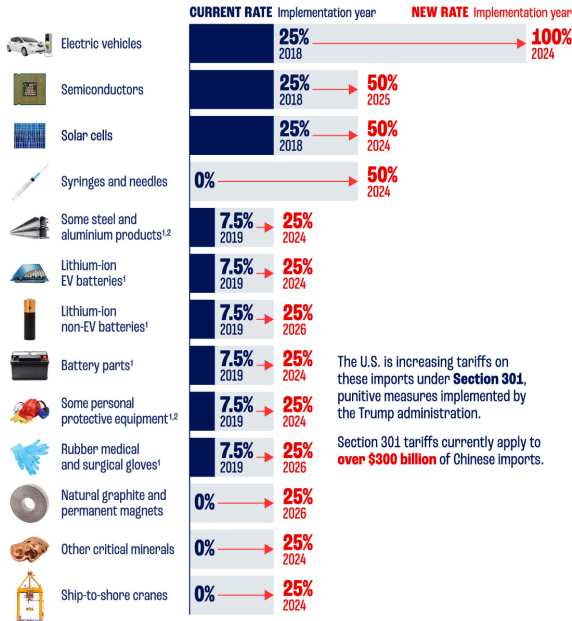
Vấn đề là Nga không muốn có sự hiện diện của NATO ở Ukraine. Nga muốn một Ukraine bị xé toạc, có quân đội nhỏ, bị cô lập, và không tham gia một liên minh nào. Ukraine, nói một cách ngắn gọn, phải đóng vai trò như một vùng đệm không tạo ra một sự hiểm nguy nào cho Nga và không bao giờ có khả năng chiếm lại những vùng lãnh thổ bị mất.

Hai yêu sách, một của Nga và một của Ukraine, vẫn còn quá xa nhau, và để có thể ép Nga ngồi xuống bàn đàm phán Ukraine buộc phải có những vũ khí hữu hiệu hơn có khả năng đe dọa hoặc có khả năng thay đổi tạo ra ưu thế chiến trường trong một vài tháng tới. Điều rất khó là mùa đông đang đến và chính quyền Joe Biden sẽ không có thay đổi chính sách trong những tháng cuối cùng của nhiệm kỳ.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Chính sách kinh tế của Donald Trump là một sự tiếp nối các chính sách trợ cung mà ông đã cố gắng thực hiện trong nhiệm kỳ trước.

AMERICA'S TARIFF INCREASES on China



The U.S. is increasing tariffs on these imports under **Section 301**, punitive measures implemented by the Trump administration.

Section 301 tariffs currently apply to **over \$300 billion** of Chinese imports.

¹Tariffs implemented in 2019 started at 15% and were reduced to 7.5% in January 2020.
²Current rate for steel and aluminium products and personal protective equipment ranges from 0 to 7.5%.
 Source: The White House

Ông muốn cắt giảm thuế doanh nghiệp từ mức 21% hiện nay xuống mức 15%, ngang với mức thuế tối thiểu toàn cầu, cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Và như vậy, nó sẽ giảm bớt động lực để các công ty đem công việc ra nước ngoài để lách thuế.

Để bù đắp cho mức thâm hụt ngân sách khi giảm thuế, Donald Trump đề xuất hai biện pháp để bổ sung.

Thứ nhất là cắt giảm chi ngân sách ở những lĩnh vực không cần thiết. Dự kiến, Elon Musk sẽ đứng đầu cơ quan chịu trách nhiệm rà soát cắt giảm những cơ quan không cần thiết.

Và thứ hai là đánh thuế quan (tariff) lên hàng nhập khẩu. Với các nước ông dự định đánh thuế 10-20%, và riêng Trung Quốc mức thuế hàng nhập khẩu sẽ tăng lên 60%.

Việc tăng thuế quan 10-20% lên hàng hoá ở các nước khác nhau sẽ dẫn đến một sự điều chỉnh mà ở đó các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ và những nhà sản xuất ở các nước buộc phải gánh chịu phần lớn khoản thuế này. Các nhà sản xuất buộc phải giảm giá bán và các nhà nhập khẩu buộc phải giảm lợi nhuận để có thể giữ giá thành hoặc tăng chút ít nếu muốn không mất thị phần.

Với Trung Quốc, thuế quan đã được đề xuất từ nhiệm kỳ trước của Donald Trump mà ở đó các mặt hàng xe điện, bán dẫn, điện mặt trời chịu thuế quan là 25% và các mặt hàng khác đã chịu mức thuế quan từ 0-7,5%. Sang tới thời Biden, mức thuế quan đã tăng lên 100% cho xe điện, bán dẫn và pin năng lượng mặt trời là 50%, và mở rộng ra một loạt các mặt hàng khác chịu thuế quan 25%. Việc Donald Trump nâng mức thuế chung lên 60% sẽ giúp đem lại ngân sách quốc gia và bào mòn lợi nhuận của nhà sản xuất và nhà nhập khẩu. Nhưng quan trọng hơn, việc nâng thuế lên 60% trong khi duy trì mức thuế 10-20% ở các nước khác nó sẽ khuyến khích các công ty hiện ở Trung Quốc buộc phải chuyển toàn bộ hoặc một phần các hoạt động sản xuất của mình sang các nước khác để tránh thuế. Việc chuyển các công ty đi khỏi Trung Quốc sẽ kích hoạt một sự xáo trộn trong chuỗi cung ứng. Quan trọng hơn nữa, nó sẽ gia tăng mức thất nghiệp hiện có

ở Trung Quốc vốn đã ở mức báo động. Mức thất nghiệp trong giới trẻ của Trung Quốc hiện đã ở mức xấp xỉ 20%.

Việc gia tăng mức thất nghiệp của Trung Quốc đến lượt nó sẽ làm giảm sức mua của nền kinh tế, làm trầm trọng thêm tình trạng sản xuất dư thừa (overcapacity) mà Trung Quốc đang đối mặt — tức tình trạng hàng hoá sản xuất ra không bán hết được.

Bên cạnh việc cắt giảm thuế doanh nghiệp, Donald Trump cũng đề xuất sắp xếp lại các khung thuế để đơn giản hệ thống thuế, tăng hạn mức tín dụng cho trẻ em để khuyến khích sinh sản, và cắt giảm các quy định.

Việc cắt giảm các quy định sẽ mở đường cho một sự bùng nổ các hoạt động thu tóm trong doanh nghiệp. Một khi các hoạt động thu tóm nở rộ, và thị trường đem lại lợi nhuận, tiền tệ sẽ chảy ngược vào Hoa Kỳ và sẽ nâng giá đồng đô la lên.

Khi đồng đô la tăng giá so với những đồng tiền khác, nó sẽ giúp bù đắp một phần ảnh hưởng cho các mức thuế quan mà Hoa Kỳ sẽ áp đặt.

Chính sách năng lượng mà Donald Trump đề xuất và thực thi trong nhiệm kỳ đầu sẽ được tiếp tục. Mục tiêu là đưa Hoa Kỳ trở thành một nước dẫn đầu thế giới trong sản xuất dầu khí và giúp đưa giá dầu khí xuống thấp. Việc Hoa Kỳ trở thành một tay chơi hàng đầu trên thị trường này còn giúp Hoa Kỳ có thêm đòn bẩy trong việc khuất phục Nga và các nước Trung Đông theo các yêu sách của mình.

TRỰC XUẤT NGƯỜI NHẬP CƯ LẬU

Kể từ khi Joe Biden cầm quyền, hơn 10 triệu người đã nhập cư lậu vào Hoa Kỳ, so với 2,4 triệu người dưới thời Donald Trump, theo một [báo cáo của BBC](#).

Không ai biết một con số chính xác rằng có bao nhiêu người nhập cư lậu hiện ở Hoa Kỳ. Người ta ước đoán rằng con số này nằm trong khoảng 10 triệu tới 30 triệu người, tức từ 3% đến gần 10% dân số.

Khi một quốc gia không thể kiểm soát được số người ra vào và định cư trên nước mình, nó không còn là một quốc gia nữa mà nó đã trở thành một thiên hạ. Nhiều người biện minh rằng những người nhập cư lậu này là cần thiết vì họ lãnh những công việc mà người bản xứ không làm. Đây là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Một chính quyền nếu thấy thiếu lao động, họ có thể có chương trình thuê lao động ngắn hạn để các công ty có thể lựa chọn lao động cho mình và nhiều nước khác nhau đã có chương trình này. Một trong những nhiệm vụ của một chính quyền là bảo đảm rằng những người sống trên lãnh thổ của họ có quyền cư trú hợp pháp để nhận những sự trợ giúp hợp pháp từ chính quyền.

Việc không thể kiểm soát được lãnh thổ của mình đã dẫn đến một hệ lụy là những người nhập cư lậu bỏ tiền ra mua các suất dẫn đường để được di cư lậu vào Hoa Kỳ. Những băng đảng làm công việc dẫn đường này đã thu lợi lớn, và sau đó họ dùng số tiền kiếm được để mua sắm vũ khí. Khi họ có vũ khí và tiền, họ tiếp tục chiêu dụ thành viên và mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực phạm pháp khác nhau từ buôn á phiện cho tới tổng tiền. Hậu quả là trong vòng 4 năm gần đây, tình hình Nam Mỹ cực kỳ bất ổn. Đứng trước sự đông đảo có vũ trang của các băng đảng, một số chính quyền buộc phải thoả hiệp và không đụng đến họ. Một số thành phố nằm

dưới sự khống chế hoàn toàn của họ. Đó là những nơi mà người ngoài được khuyến cáo không nên vào. Nam Mỹ được xem như là một sân sau của Hoa Kỳ. Sự hoạt động mạnh mẽ của các băng nhóm khác nhau đến lượt nó đã giúp tuồn một lượng lớn ma túy vào Hoa Kỳ và tàn phá giới trẻ. Cho nên giữa nhập cư lậu, tội phạm có tổ chức, và ma túy có một sự liên quan chặt chẽ với nhau. Có lẽ hiểu sự liên quan này nên những mục tiêu trên đã nằm trong **chương trình hành động** của Donald Trump.

Việc thi hành trục xuất người nhập cư lậu sẽ gửi ra một thông điệp rằng những người mới đừng nên trả tiền cho các băng đảng để nhập cư lậu vào Mỹ làm gì, nó chỉ mất tiền vì họ sẽ nhanh chóng bị trục xuất. Khi người di cư lậu biết rằng họ sẽ chỉ mất tiền thì họ sẽ không đi nữa và các băng đảng sẽ không có tiền. Không có tiền thì các băng đảng sẽ không thể mua vũ khí và mở rộng hoạt động của mình. Đánh vào hậu cần là một cách đánh hiệu quả. Một kinh nghiệm thành công mà nhiều người có lẽ đã quên đó là trong cuộc chiến chống lại ISIS lúc đó đang phát triển nhanh chóng ở Trung Đông, chính quyền Donald Trump đã tấn công vào các giếng dầu của họ khi biết rằng nguồn thu từ bán dầu là nguồn tài chính dồi dào giúp chi trả cho việc tuyển mộ thêm các tay súng. Hậu quả là chỉ trong một thời gian ngắn ISIS đã bị tan rã vì thành viên không thể tham gia nếu không có tiền.

DÂN CHỦ HOÁ

Nhiệm kỳ của tổng thống Joe Biden mở đầu bằng một thất bại ngoại giao thảm hại. Afghanistan, một nhà nước dân chủ đang được xây dựng của một đất nước hơn 40 triệu người mà Hoa Kỳ đã dành khoảng hai ngàn tỉ đô la tài trợ và xây dựng trong 20 năm đã nhanh chóng sụp đổ ngay khi lính Mỹ

rút lui. Việc áp đặt một chế độ dân chủ từ trên xuống đã hoàn toàn thất bại trong trường hợp này.

Sự sụp đổ nhanh chóng một nhà nước dân chủ mà không có một sự kháng cự nào chỉ chứng tỏ một điều rằng người dân không muốn giữ gìn thể chế này.

Điều đó chỉ có thể lý giải rằng trong suốt chiều dài của đất nước, người dân Afghanistan đã quen với các văn hoá địa phương và làm việc xoay quanh các bộ lạc và các thủ lĩnh. Việc không có sự hỗ trợ của người dân và các tổ chức cộng đồng cơ sở đã khiến cho nhà nước dân chủ không thể nào hoạt động được.

Bài học từ sự thất bại của Afghanistan quá mới, và có lẽ không có một tổng thống Mỹ nào sắp tới đây có ý định áp đặt một thể chế dân chủ lên đầu một dân tộc.

Tiến trình dân chủ ở một nước nó phải diễn ra từ cơ sở mà ở đó các đảng phái phải nhận được sự ủng hộ của người dân cho một tiến trình thay đổi. Hoa Kỳ và các nước văn minh khác chỉ có thể hỗ trợ tiếng nói, áp lực, và kinh nghiệm của mình cho một sự chuyển giao hoà bình.

Trong suốt dòng lịch sử, những chuyển đổi chế độ chính trị ở Việt Nam thường diễn ra vào lúc chế độ chính trị mà Việt Nam dựa vào suy yếu hoặc sụp đổ. Việt Nam chỉ ngã về phương Tây khi nhà Thanh suy yếu, và sau đó chế độ cộng sản chỉ chấp nhận khuất phục Trung Quốc khi Liên Xô sụp đổ.

Trung Quốc đang khủng hoảng nặng. Chính sách áp thuế quan và những hạn chế trong tiếp cận công nghệ cao của chính quyền Hoa Kỳ sẽ khiến Trung Quốc ngày càng khó khăn. Chính sách ngoại giao cây tre mà ở đó Việt Nam dựa

vào cả Trung Quốc và Hoa Kỳ để hưởng lợi sẽ bắt đầu lung lay. Ngoại giao cây tre chỉ có thể thực hiện được khi mà sự xung đột giữa hai đối tác chưa lớn. Một cách giản dị, làm sao hai đối tác có thể tin tưởng Việt Nam một cách hoàn toàn để có thể chia sẻ thông tin, công nghệ hay các hợp tác chiến lược nếu biết rằng những chia sẻ này cũng có thể bị chuyển cho bên còn lại?

Giới lãnh đạo Việt Nam từ từ rồi sẽ nhận ra việc giao thương và trao đổi với phương Tây sẽ đem lại thịnh vượng cho dân tộc. Nhiều người đã bỏ phiếu bằng chân. Một bằng chứng rõ nhất đó là con cháu giới lãnh đạo đều được gửi đi Âu Mỹ để học tập và định cư chứ chẳng còn mấy ai gửi con cháu đi các nước độc tài để học tập nếu họ có cơ hội.

Việc Hoa Kỳ chấm dứt cuộc chiến ở Ukraine, khuyến khích châu Âu tự chủ về quốc phòng, và tái phối trí sự hiện diện lớn hơn ở Châu Á chắc chắn sẽ khiến giới lãnh đạo Việt Nam tự tin hơn để thắt chặt quan hệ và tiến tới những cải cách.

Nhưng như đã nói, tiến trình dân chủ hoá của Việt Nam nó phải bắt đầu bởi sự hiện diện của các tổ chức trong cộng đồng.

NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ THỊNH VƯỢNG LÀ GÌ?

JEFFREY FRANKEL



Phát triển thể chế và kinh tế thường diễn ra đồng thời, khiến cho việc xác định cái nào là nguyên nhân của cái nào trở nên khó khăn. Các nhà lãnh đạo Nobel Kinh tế năm nay đã giải quyết câu hỏi này bằng cách nghiên cứu các quỹ đạo phát triển của các thuộc địa cũ ở châu Âu, bắt đầu với tỷ lệ tử vong của người định cư vào thời kỳ thuộc địa hóa.



CAMBRIDGE – Tại sao một số quốc gia trở nên giàu có trong khi những quốc gia khác thì không? Ba người đoạt giải Nobel Kinh tế năm nay – Daron Acemoglu, Simon Johnson và James A. Robinson – đưa ra một câu trả lời đơn giản: các thể chế. Những quốc gia có “thể chế bao trùm” – những thể chế hỗ trợ một xã hội cởi mở, chính phủ minh bạch, tự do kinh tế và pháp quyền – thường thành công hơn so với những quốc gia có “thể chế chiếm đoạt”, những thể chế chỉ đem lại lợi ích cho những người nắm quyền lực.

Các bảng xếp hạng chất lượng thể chế của Ngân hàng Thế giới dường như hỗ trợ đánh giá này. Dựa trên sáu chỉ số quản trị gồm kiểm soát tham nhũng, quyền biểu đạt và trách nhiệm giải trình, hiệu quả của chính phủ, ổn định chính trị và sự vắng mặt của bạo lực, chất lượng quy định, và pháp quyền, các bảng xếp hạng này có sự tương quan cao với thu nhập quốc dân bình quân đầu người, từ các quốc gia đứng đầu (Đan Mạch và Phần Lan) đến các quốc gia đứng cuối (Guinea Xích đạo và Nam Sudan).

Tuy nhiên, mối tương quan không có nghĩa là mối quan hệ nhân quả. Việc chứng minh rằng các thể chế bao trùm dẫn đến sự thịnh vượng – chứ không phải ngược lại – là một nhiệm vụ không hề đơn giản. Sau cùng, nhiều quốc gia thực hiện các cải cách, chẳng hạn như cải cách hệ thống thuế và quy định, khi nền kinh tế đã phát triển hơn, chứ không phải trước đó. Hàn Quốc đã cải thiện vị trí trong bảng xếp hạng chất lượng thể chế của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn dân chủ hóa, giai đoạn đến sau cú tăng trưởng kinh tế, điều này gợi ý rằng các thể chế chất lượng cao có thể là kết quả của tăng trưởng, chứ không phải nguyên nhân.

Thường thì hai loại phát triển – thể chế và kinh tế – diễn ra đồng thời, khiến việc phân biệt nguyên nhân và kết quả trở nên khó khăn. Chính vì vậy, câu hỏi về mối quan hệ nhân quả từ lâu đã là một vấn đề khó giải quyết. Acemoglu, Johnson và Robinson đã giải quyết vấn đề này bằng cách nghiên cứu các quỹ đạo phát triển của các thuộc địa châu Âu trong suốt năm thế kỷ qua.

Khi người châu Âu đến các khu vực có tài nguyên quý giá như vàng và đường, mục tiêu chính của họ là chiếm đoạt tài sản, và để làm điều này, họ sử dụng chế độ nô lệ và cai trị bởi một tầng lớp quý tộc độc tài. Một chính phủ không phụ thuộc vào nguồn thu thuế và có thể duy trì quyền lực bằng vũ lực – chẳng hạn như bằng cách kiểm soát trực tiếp các mỏ vàng, đồn điền mía, hoặc giếng dầu – sẽ không có nhiều động lực để phát triển các hệ thống chính trị và kinh tế mang lại sự thịnh vượng bao trùm.

Ở những nơi ít tài nguyên thiên nhiên hơn – chẳng hạn như Bắc Mỹ – việc chiếm đoạt tài nguyên không có sức hấp dẫn lớn đối với những người thực dân châu Âu. Trong Hiệp ước Breda năm 1667, người Hà Lan đã nhường quyền sở hữu New Netherland – bao gồm New York và các vùng đất lân cận – cho người Anh để đổi lấy Suriname ở Nam Mỹ. Một thế kỷ sau, người Pháp sẵn sàng nhường lại Canada, miễn là họ có thể giữ lại các đồn điền mía ở Guadeloupe nhỏ bé.

Tuy nhiên, những thuộc địa trước đây ít hấp dẫn này lại là những nền kinh tế công nghiệp hóa đầu tiên. Để giải thích “sự đảo ngược vận mệnh” này – và, một cách cơ bản hơn, mối quan hệ nhân quả giữa các thể chế và sự thịnh vượng – các nhà đoạt giải Nobel đã nghiên cứu một yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến thể chế: tỷ lệ tử vong của người định cư vào

thời kỳ thuộc địa hóa, điều này thay đổi rộng rãi tùy theo điều kiện khí hậu địa phương.

Có thể đây sẽ là một cách tiếp cận có vẻ lạ lùng. Nhưng ý tưởng ở đây là, ở những nơi mà người định cư không bị các bệnh địa phương tàn phá, họ có động lực để xây dựng các thể chế hiệu quả nhằm hỗ trợ sự thịnh vượng của xã hội mới của họ. Vì vậy, khi Cách mạng Công nghiệp đến, những nền kinh tế mà người châu Âu đã định cư sẵn sàng tận dụng nó tốt hơn nhiều so với những nơi mà người châu Âu chủ yếu tập trung vào việc chiếm đoạt tài nguyên thiên nhiên. Cuối cùng, lý thuyết này đã được chứng minh: tỷ lệ tử vong của người thực dân càng cao, các thể chế sau này càng kém hiệu quả và GDP bình quân đầu người ngày nay càng thấp.

Một số người có thể coi phát hiện này là bi quan, và hiểu nó như thể các quốc gia là những kẻ tù binh của khí hậu và lịch sử của mình. Tuy nhiên, Acemoglu, Johnson và Robinson không lập luận rằng tất cả hay thậm chí hầu hết sự khác biệt về thể chế phản ánh tỷ lệ tử vong của người định cư. Họ chỉ nói rằng một phần nào đó là do yếu tố này, và lý luận rằng những yếu tố khác gây ra sự khác biệt thể chế – đặc biệt là các quyết định chính sách của những nhà lãnh đạo không bị quan – cũng có thể có những ảnh hưởng tương tự.

Một số người có thể cũng sẽ hiểu sai quan điểm của Acemoglu, Johnson và Robinson, cho rằng họ tuyên bố các thể chế phương Tây vượt trội hơn những thể chế khác, mặc dù các thể chế mà người định cư châu Âu thiết lập khó có thể được coi là “bao trùm.” Không ai nghi ngờ rằng người định cư châu Âu đã đối xử tệ hại với người bản địa trong các thuộc địa định cư, không kém gì so với các thuộc địa chiếm đoạt. Tuy nhiên, những hành vi tàn bạo của họ – chế độ nô lệ, tước

đoạt đất đai và cai trị bởi một tầng lớp quý tộc ngoại bang – đã là chuyện phổ biến trên toàn cầu suốt hàng nghìn năm vào thời điểm thuộc địa hóa. Chính người châu Âu cuối cùng lại dẫn đầu trong việc cấm chế độ nô lệ – Anh đã làm điều đó vào năm 1834, so với năm 1981 ở Mauritania – có thể vì các thể chế của họ đã chứa đựng những nguyên lý cơ bản như bình đẳng, từ đó phong trào chống chế độ nô lệ đã phát triển.

Ngoài tầm quan trọng về mặt đạo đức, dân chủ, pháp quyền, tham nhũng thấp, tự do kinh tế và sự vắng mặt của hệ thống đẳng cấp phân tầng thường mang lại kết quả kinh tế tốt hơn so với các hình thức khác. Giá trị của chúng có thể được xem là phổ quát, dù thực tế lịch sử cho thấy chúng thường phát triển nhanh hơn ở châu Âu và các vùng đất mà người châu Âu đã định cư. Isaac Newton phát hiện ra định lý về lực hấp dẫn ở Anh, nhưng nó không chỉ áp dụng ở đó hay ở các thuộc địa cũ của Anh.

Cả hai điều khí hậu dễ mắc bệnh và lịch sử thuộc địa bị bóc lột không nhất thiết phải ngăn cản một quốc gia thực hiện các cải cách xã hội, chính trị và kinh tế. Và đây có thể là thông điệp quan trọng nhất từ nghiên cứu đoạt giải Nobel năm nay: các nhà lãnh đạo ở khắp mọi nơi đều có khả năng xây dựng các thể chế bao trùm để làm nền tảng cho sự thịnh vượng lâu dài.

Jeffrey Frankel, Giáo sư về Hình thành Vốn và Tăng trưởng tại Đại học Harvard, đã từng là thành viên của Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Tổng thống Bill Clinton. Ông cũng là cộng tác viên nghiên cứu tại Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia Hoa Kỳ (National Bureau of Economic Research).

Nguồn: Jeffrey Frankel, “[What Causes Prosperity?](#)“, *Project Syndicate*, 22/10/2024

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

TẠI SAO CÁC QUỐC GIA THỊNH VƯỢNG?

ANTARA HALDAR



Theo những người đoạt giải Nobel Kinh tế năm nay, yếu tố quyết định quan trọng cho sự phát triển trong tương lai là liệu một quốc gia có thể chế hòa nhập để cho phép lợi ích được chia sẻ rộng rãi hay không thay vì các thể chế chiếm đoạt chỉ giúp chuyển tài sản về cho một số nhóm lợi ích. Nhưng điều gì tạo nên các thể chế hiệu quả và bền vững?



CAMBRIDGE – Cứ mỗi mùa thu, một cuộc gọi từ Stockholm sẽ đưa một hoặc vài học giả lên tầm vóc thế giới với giải thưởng Nobel Kinh tế – quá trình này đã được Irving Wallace khắc họa trong tiểu thuyết ăn khách *The Prize* năm 1962 của ông.

Năm nay, ba nhân vật nổi tiếng được gọi tên đó là nhà kinh tế học Daron Acemoglu và Simon Johnson từ Viện Công nghệ Massachusetts, cùng với nhà khoa học chính trị James A. Robinson của Đại học Chicago. Ba người được vinh danh vì “những nghiên cứu về cách các thể chế được hình thành và ảnh hưởng đến sự thịnh vượng,” và điều thú vị là giải thưởng được trao đúng 15 năm sau khi Elinor Ostrom được trao giải Nobel cho công trình của bà về thể chế, đặc biệt là phân tích của bà về quản trị kinh tế và quản lý tài sản chung.

Acemoglu, Johnson và Robinson (thường được gọi là AJR) giành giải thưởng chủ yếu nhờ nghiên cứu của họ về vai trò của chủ nghĩa thực dân trong việc quyết định số phận kinh tế của các quốc gia. Các dự án khoa học xã hội nổi bật như “*The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*” (Đạo đức Tin Lành và Tinh thần của Chủ nghĩa Tư bản) của Max Weber hay “*Guns, Germs, and Steel: The Fates of Human Societies*” (Súng, Mầm bệnh và Thép: Định mệnh của Các Xã hội Nhân loại) của Jared Diamond từ lâu đã tìm cách lý giải sự khác biệt lớn giữa châu Âu và các nước phát triển so với phần còn lại của thế giới. Trong khi AJR có cùng mục tiêu này, họ theo đuổi nó theo một cách mới, bằng cách hỏi tại sao những xã hội từng giàu có lại trở nên nghèo đi và ngược lại.

Trong một bài nghiên cứu có ảnh hưởng năm 2002, “*Reversal of Fortune: Geography and Institutions in the Making of the Modern World Income Distribution*,” (Sự đảo ngược của Vận

mệnh: Địa lý và Thể chế trong Việc hình thành Sự phân bố Thu nhập Thế giới Hiện đại) AJR kết luận rằng yếu tố quan trọng cho sự phát triển trong tương lai là liệu một quốc gia có thể chế hòa nhập cho phép lợi ích được chia sẻ rộng rãi, thay vì các thể chế chiếm đoạt chỉ tập trung của cải vào tay một số nhóm lợi ích.

Việc một cường quốc thực dân để lại các thể chế hòa nhập hay chiếm đoạt phụ thuộc vào yếu tố môi trường và các yếu tố khác nhau. Ví dụ, trong bài báo nổi tiếng nhất của họ, “The Colonial Origins of Comparative Development” (Nguồn gốc Thực dân của Sự phát triển So sánh: Một nghiên cứu Thực nghiệm) AJR lập luận rằng dự đoán hiệu quả nhất về tăng trưởng kinh tế trong tương lai là mức độ phù hợp của môi trường với người định cư châu Âu. Các nước thực dân đầu tư vào các thể chế tốt ở những khu vực mà họ có cơ hội sống sót cao hơn – cụ thể là các thuộc địa mới ở Bắc Mỹ, Úc và New Zealand.

Học thuyết của AJR tinh vi và sáng tạo, và cá nhân tôi đánh giá cao sự tập trung của họ vào vai trò của thể chế. Họ đã tiếp nối truyền thống mà nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Douglass North khởi xướng trong tác phẩm đề dõ của ông “**Institutions, Institutional Change and Economic Performance**” (Các thể chế, Sự thay đổi Thể chế và Hiệu quả Kinh tế). Tuy nhiên, các giải pháp của họ không phải là mới. Các lý thuyết truyền thống về “luật pháp và kinh tế” và sự đồng thuận Washington từ lâu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thượng tôn pháp luật trong việc thúc đẩy tăng trưởng.

Ngược lại, công trình của Ostrom về các giải pháp thể chế do cộng đồng dẫn dắt thực sự là một hướng đi mới. Bà đã thay đổi hoàn toàn nhận thức của chúng ta về vai trò của các “**thể**

chế đa trung tâm” – những thể chế vượt ra khỏi lối phân chia giữa thị trường và nhà nước. Trước khi bà thực hiện công trình đột phá của mình (được tóm tắt trong cuốn *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action* (Quản lý tài nguyên chung: Sự tiến hóa của các thể chế cho hành động tập thể)), người ta vẫn cho rằng tài sản chung – bao gồm các cấu hình sinh thái quan trọng như rừng, sông ngòi, ngư trường và bầu khí quyển toàn cầu – là vốn dĩ kém hiệu quả.

Các cuộc điều tra thực tiễn của Ostrom vào các hệ thống tự tổ chức – từ quản lý nước ở California đến thủy lợi ở Nepal – đã cho thấy điều này không phải lúc nào cũng đúng. Và các thí nghiệm của bà đã chỉ ra rằng mọi người sẵn lòng thực thi những quy tắc đã thỏa thuận với nhau nhiều hơn so với suy nghĩ trước đây.

Quan trọng nhất, công trình của Ostrom đã nghiên cứu các yếu tố liên quan đến, hoặc tạo điều kiện cho, sự hợp tác để giải quyết các vấn đề dựa trên hành động tập thể, cho thấy (trái ngược với công trình kinh điển của [Garett Hardin](#)) rằng các thách thức liên quan đến tài sản chung không nhất thiết phải dẫn đến bi kịch. Bằng cách chứng minh rằng sự thành công của các thể chế phụ thuộc nhiều vào sự tham gia và đầu tư của các thành viên, bà đã chỉ ra một cách giải thích thay thế cho các kết quả của AJR.

Hãy nhớ lại lập luận của AJR rằng ở các quốc gia nơi mà các thể chế phương Tây được áp đặt, và cũng là nơi người châu Âu định cư với số lượng lớn và phát triển mạnh, sau đó đã trải qua sự tăng trưởng nhanh chóng và mạnh mẽ nhất. Như tôi lập luận trong một [bài nghiên cứu gần đây](#), nguồn gốc của thành công của các xã hội này có thể không phải do sự

ưu việt vốn có của các thể chế đó, mà là do người dân ở đây có mức độ quen thuộc tâm lý nhất định với những thể chế này. Rốt cuộc, sự không phù hợp về nhận thức và bối cảnh giữa các thể chế và môi trường xung quanh chúng từ lâu đã được hiểu là góp phần vào những khó khăn trong “[sự chuyển giao pháp lý](#)” (áp dụng luật từ nơi khác).

Trong tiểu thuyết của Wallace, nhân vật chính đạt giải Nobel Văn học vì một cuốn sách có tên là *The Perfect State*. Trong khi chúng ta chờ đợi thể chế lý tưởng đó được tạo ra, chúng ta vẫn phải dựa vào những con người với những khiếm khuyết để duy trì các thể chế của mình. May mắn thay, Ostrom đã cho thấy rằng điều này là có thể. Khi chúng ta tôn vinh những đóng góp của AJR, đừng quên những đóng góp của Ostrom. Trong khi cuốn sách bán chạy của Acemoglu và Johnson “[Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty](#)” (Tại sao Các quốc gia Thất bại: Nguồn gốc của Quyền lực, Thịnh vượng, và Nghèo đói) chiếu sáng một con đường đến sự thịnh vượng, học thuyết của Ostrom cho thấy rằng vẫn còn nhiều con đường khác.

—

Antara Haldar, Phó Giáo sư Nghiên cứu Pháp lý Thực nghiệm tại Đại học Cambridge, hiện đang là giảng viên thỉnh giảng tại Đại học Harvard và là điều phối viên chính của một dự án tài trợ từ Hội đồng Nghiên cứu Châu Âu (European Research Council) về pháp luật và nhận thức.

Nguồn: Antara Haldar, “[Why Do Countries Prosper?](#)” Project Syndicate, 4/11/2024

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

BỘ ÁO MỚI DỐI TRÁ CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP

RAGHURAM G. RAJAN



Nếu “chiến lược công nghiệp” mới đưa ra những ý tưởng để quản trị công tốt hơn, thì điều đó là hữu ích. Nhưng nó trở nên thực sự nguy hiểm khi chuyển sang khu vực tư nhân, nơi mà các can thiệp của nhà nước không thể tránh khỏi việc làm suy yếu cạnh tranh, gây rối loạn các tín hiệu giá cả và giảm động lực đổi mới.



Nếu “chiến lược công nghiệp” mới đưa ra những ý tưởng để quản trị công tốt hơn, thì điều đó là hữu ích. Nhưng nó trở nên thực sự nguy hiểm khi chuyển sang khu vực tư nhân, nơi mà các can thiệp của nhà nước không thể tránh khỏi việc làm suy yếu cạnh tranh, gây rối loạn các tín hiệu giá cả và giảm động lực đổi mới.

CHICAGO – Mặc dù hiện nay có rất nhiều dự án công nghiệp thất bại rải rác ở khắp nơi trên thế giới như lời nhắc nhở về những thất bại trong quá khứ của chính sách công nghiệp, các chính phủ vẫn đang theo đuổi các khoản trợ cấp, quy định và chủ nghĩa bảo hộ để đảm bảo rằng những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế được nắm giữ bởi các công ty trong nước và tạo ra việc làm cho người dân trong nước.

Viện dẫn thành công của sứ mệnh đưa người lên mặt trăng của Mỹ vào những năm 1960, những người truyền bá mới của chính sách công nghiệp, với những tham vọng còn lớn lao hơn, đã đổi tên nó thành “chiến lược công nghiệp.” Công bằng mà nói, chiến lược công nghiệp mang đến những ý tưởng hợp lý khi được sử dụng để quản lý nhà nước trong những lĩnh vực mà nhà nước hoạt động tốt nhất. Bắt đầu với một thách thức cấp bách, chẳng hạn như giảm một nửa lượng phát thải của một quốc gia vào năm 2035, nhiệm vụ này được chia nhỏ thành các “sứ mệnh” cụ thể với các mục tiêu rộng nhưng có thể đo lường được, và các bên liên quan của quốc gia đó đều cùng tham gia thực hiện.

Tuy nhiên, viễn cảnh về một bộ máy quan liêu mới khổng lồ, với một hội đồng trung ương được cố vấn bởi các chuyên gia (các học giả luôn tìm được chỗ cho mình!) điều phối mọi nhiệm vụ (mỗi nhiệm vụ lại có hội đồng riêng của mình), không thực sự hấp dẫn. Bằng cách đặt quá nhiều niềm tin vào sự điều phối từ trên xuống qua các bộ ngành, khu vực tư nhân, các liên đoàn và xã hội dân sự, những người truyền bá đôi khi tỏ ra lạc quan một cách ngây thơ về năng lực của bộ máy quan liêu hoặc sự vắng mặt của những tranh chấp nội bộ. Khi diễn giải giấc mơ chủ nghĩa nhà nước mới (neostatist) của mình, họ đang trao quyền cho bản năng cố hữu

của mọi chính phủ trong việc can thiệp và mở rộng quyền lực.

Tuy nhiên, miễn là chiến lược công nghiệp mới đưa ra các ý tưởng để quản lý công tốt hơn, thì nó về tổng thể là hữu ích. Nhưng nó trở nên thực sự nguy hiểm khi cố xúi việc can thiệp vào khu vực tư nhân. Với sự hỗ trợ từ các khoản trợ cấp, khoản vay, ưu đãi thuế, thuế quan, mua sắm công, và các hình thức khác, các thành phần thị trường được chọn sẽ được huy động để theo đuổi không chỉ các mục tiêu kinh tế mà còn cả các mục tiêu xã hội và môi trường.

Giống như chính sách công nghiệp trong quá khứ, cách tiếp cận này làm suy yếu cạnh tranh, gây rối loạn các tín hiệu giá cả, và khẳng định rằng hiệu quả hoạt động của các tập đoàn cần được đánh giá theo những tiêu chí ngoài khả năng sinh lời, bao gồm các lợi ích dân tộc hẹp hòi.

Vì những lý do này, chiến lược công nghiệp – ngay cả khi được khởi xướng với ý định tốt nhất – luôn làm suy giảm sức sống của các nỗ lực kinh tế tư nhân. Thêm vào đó là tình trạng vận động hành lang, chủ nghĩa thân hữu và tham nhũng xung quanh bất kỳ sáng kiến nào của chính phủ nơi có hàng tỷ đô la được cung cấp, thì khó có thể tin rằng cách tiếp cận này có thể là giải pháp lý tưởng cho những thách thức lớn nhất của thế giới.

Bởi vì chính sách công nghiệp (xin lỗi, chiến lược công nghiệp) được thực hiện bởi chính phủ, nó phản ánh lợi ích quốc gia được nhận thức, chứ không phải là nhu cầu toàn cầu hay cá nhân. Để thấy được tại sao điều này là một vấn đề, hãy nhìn vào việc sản xuất chip. Hiện nay, mọi quốc gia có quy mô kinh tế hợp lý đều muốn có một nhà máy sản xuất

chip trong nước để bảo vệ khỏi tình trạng thiếu hụt toàn cầu và duy trì sản xuất quân sự trong trường hợp có chiến tranh.

Nhưng lợi ích của việc tự bảo hiểm thường bị phóng đại. Vì không quốc gia nào có thể sản xuất tất cả các loại chip mà ngành công nghiệp của mình cần, một nhà sản xuất nội địa không đảm bảo sẽ tránh được mọi sự thiếu hụt. Hơn nữa, nếu sự thiếu hụt mang tính toàn cầu, thì phải có lý do toàn cầu cho điều đó, chẳng hạn như đại dịch. Tại sao nhà sản xuất chip trong nước lại có thể miễn nhiễm?

Khi có thương mại tự do về chip – được thúc đẩy bởi giá thị trường và động lực lợi nhuận – nguồn cung sẽ được phân bổ đến nơi có nhu cầu lớn nhất. Nhưng nếu các chính phủ kiểm soát sản lượng vì họ đã trợ cấp cho các nhà sản xuất chip trong nước, tất cả có thể dẫn đến tình trạng mọi người đều bị thiệt hại. Tôi viết “có thể” vì động lực lợi nhuận rất khó để bị dập tắt hoàn toàn. Mỗi quốc gia chỉ có thể kiểm soát việc sử dụng chip mà họ sản xuất nếu không có buôn lậu. Nhưng nếu có nhiều quốc gia sử dụng chip gặp tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng (và do đó giá cao), điều gì có thể ngăn chip bị buôn lậu từ các quốc gia dư thừa sang các quốc gia thiếu hụt? Chúng ta sẽ đạt được các kết quả gần giống với thị trường nhưng với chi phí cao hơn.

Lý do an ninh quốc gia cũng gặp vấn đề tương tự. Dù Nga bị cấm vận nghiêm ngặt bởi phần lớn thế giới sản xuất chip, họ vẫn có thể tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện với các vũ khí hiện đại chứa nhiều chip – mà không cần có một nhà sản xuất chip đáng kể nào trong nước.

Trong bất kỳ trường hợp nào, việc có một nhà máy sản xuất chip trong nước cũng không đảm bảo khả năng chống chịu, vì chuỗi cung ứng chip đi qua các quốc gia khác. Ví dụ, các

máy móc sản xuất chip tiên tiến nhất được sản xuất bởi ASML ở Hà Lan, và có thể bị vô hiệu hóa từ xa thông qua các công tắc “hủy” (kill switches). Nếu thiết kế, tấm bán dẫn, máy móc, và các hóa chất quan trọng đều phải được sản xuất trong cùng một quốc gia để đạt được an ninh thực sự, thì chỉ có một nền kinh tế lục địa rộng lớn như Hoa Kỳ – và có thể là Trung Quốc và Liên minh châu Âu – mới có thể đạt được mức độ tự chủ sản xuất đáng kể, và điều này đi kèm với chi phí khổng lồ.

Một phần của chi phí là khoản trợ cấp cần thiết để giúp các nhà sản xuất nội địa thiếu sức cạnh tranh tiến gần hơn tới biên giới công nghệ. Thông qua Đạo luật CHIPS và Khoa học, Hoa Kỳ đang rót các khoản trợ cấp khổng lồ vào Intel, công ty đã từ bỏ vị thế dẫn đầu toàn cầu trong lĩnh vực sản xuất chip một thời gian trước. Như một phần của chiến lược công nghiệp, số tiền này có các điều kiện ràng buộc, bao gồm hạn chế sử dụng nhân tài và nguồn cung ứng nước ngoài, cũng như yêu cầu thúc đẩy các mục tiêu xã hội và đạo đức khác nhau – chẳng hạn như tạo ra việc làm cần kỹ thuật lành nghề mà không cần bằng cử nhân. Với nhiều gánh nặng bổ sung như vậy đặt lên một nhà sản xuất vốn đã gặp khó khăn, cùng với sự thiếu hụt cơ bản tại Hoa Kỳ về loại nhân lực mà các nhà máy chip tinh vi đòi hỏi, không có gì ngạc nhiên khi các nhà máy mới của Intel và thậm chí là của TSMC – công ty dẫn đầu ngành – tại Hoa Kỳ đã chậm tiến độ rất nhiều.

Đây cũng không phải là những chi phí chỉ phát sinh một lần. Khi mọi quốc gia lớn đều sẵn sàng rót trợ cấp vào một ngành công nghiệp, toàn ngành sẽ trở nên phụ thuộc vào hỗ trợ từ nhà nước. Các khoản đầu tư sẽ không được thúc đẩy bởi lợi nhuận và cạnh tranh, mà bởi trợ cấp, chính sách an ninh quốc gia và các quan chức, dẫn đến tình trạng thừa cung và

thua lỗ theo chu kỳ. Sự đổi mới sáng tạo cũng có thể bị ảnh hưởng, mặc dù có trợ cấp cho nghiên cứu, đó là bởi vì các công ty tụt hậu được trợ cấp sẽ kéo giảm lợi nhuận toàn ngành, khiến các công ty dẫn đầu còn lại ít nguồn lực hơn để đầu tư vào nghiên cứu và phát triển.

Sẽ hợp lý hơn nếu các nền kinh tế tâm trung tránh xa cơn sốt này. Tuy nhiên, chiến lược công nghiệp – đặc biệt khi có sự chấp thuận từ các nền kinh tế hàng đầu – lại là điều quá hấp dẫn đối với các nhà lãnh đạo chính trị, những người muốn được ghi công nhờ đã tạo ra các ngành công nghiệp mới rực rỡ. Do đó, sau khi hứa hẹn trợ cấp 10 tỷ đô la cho ngành chip và chỉ đảm bảo lời hứa về một vài công việc và cơ sở sản xuất chip thế hệ cũ, Ấn Độ đang tăng gấp đôi nỗ lực với 15 tỷ đô la trợ cấp mà họ khó có thể chi trả. Số tiền này không phải nên được chi tiêu tốt hơn bằng cách mở hàng chục nghìn trường tiểu học chất lượng cao, hàng nghìn trường trung học chất lượng cao và hàng trăm trường đại học hàng đầu hay sao?

Với chiến lược công nghiệp của Trung Quốc thúc đẩy các động thái đối ứng từ các nền dân chủ phát triển, những xu hướng tương tự đã lan rộng sang các lĩnh vực xe điện, pin mặt trời và pin lưu trữ. Thay vì để thị trường cạnh tranh thúc đẩy sự đổi mới trong công nghệ xanh và sản xuất giá rẻ vì lợi ích toàn cầu, chúng ta lại đang chia rẽ và làm suy yếu những lĩnh vực quan trọng này bằng thuế quan, trợ cấp và các doanh nghiệp “thây ma” do chính phủ hỗ trợ. Chúng ta sẽ chiến thắng trong cuộc chiến sản xuất nội địa, nhưng lại thua trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

Chúng ta cần một cuộc đối thoại toàn cầu về vị trí đúng đắn của chiến lược công nghiệp, nếu không, chúng ta có thể sẽ

phải đối mặt với nhiều dự án tốn kém đến mức hoang phí hơn nữa.

Raghuram G. Rajan, "[Industrial Policy's Deceptive New Clothes](#)," *Project Syndicate*, 9/9/2024.

MỸ KHÔNG CÓ LỰA CHỌN NÀO KHÁC NGOÀI CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP

J. BRADFORD DELONG



Khi nền kinh tế Mỹ gặp khó khăn vào cuối những năm 1970, các lập luận ủng hộ chủ nghĩa tân tự do đã chiến thắng các lập luận kêu gọi theo đuổi một chính sách công nghiệp mang tính chủ động. Tuy nhiên, ngay cả khi vẫn còn tin tưởng vào các lập luận của thế hệ trước vốn phản đối sự phát triển do chính phủ dẫn dắt, thì việc cần thiết có chính sách công nghiệp giờ đây là điều đã trở nên không thể tránh khỏi.



BERKELEY – Cuối những năm 1970, nền kinh tế Mỹ dường như đang gặp rắc rối nghiêm trọng. Nhiều năm lạm phát đã gây ra sự bất mãn sâu sắc; tăng trưởng năng suất đo lường được đã giảm từ mức 2% mỗi năm sau Thế chiến II xuống gần như bằng không; và khả năng chống chịu của Mỹ trước các cú sốc địa chính trị và địa kinh tế có vẻ đang suy yếu. Các giải pháp được đề xuất cho những vấn đề này rơi vào hai hướng: chủ nghĩa tân tự do và chính sách công nghiệp mang tính chủ động. Phe tân tự do đã giành chiến thắng.

Chủ nghĩa tân tự do kêu gọi thu nhỏ quy mô nhà nước, giảm thiểu tối đa các quy định, hạn chế thực thi luật chống độc quyền và chấp nhận sự gia tăng bất bình đẳng kinh tế như một cái giá hợp lý để tái sinh doanh nghiệp tư nhân và khuyến khích “những người tạo việc làm.” Giả định cốt lõi là thị trường sẽ luôn mang lại kết quả tốt hơn so với các chương trình của chính phủ. Tuy nhiên, sự đồng thuận hiện nay là cách tiếp cận này đã thất bại thảm hại.

Không có gì diễn ra theo cách mà những người ủng hộ chủ nghĩa tân tự do đã hình dung, ngoại trừ sự gia tăng mạnh mẽ về bất bình đẳng thu nhập và của cải trong bốn thập kỷ qua. Trong khi nhiều người giàu có và có tiếng nói ảnh hưởng coi đặc điểm này của Thời đại Hoàng kim Thứ hai là dấu hiệu của thành công, tôi thì không, và tôi tin rằng hầu hết người Mỹ cũng đồng ý với quan điểm của tôi.

Đối với chính sách công nghiệp mang tính chủ động, nó xuất hiện mà không đạt được thành tựu, vì lập luận chính chống lại nó đã tỏ ra khá thuyết phục. Cái lập luận đó không phải là thị trường luôn đúng, hay các chính phủ chưa bao giờ thành công trong việc thực hiện các chính sách công nghiệp thúc đẩy phát triển trong quá khứ. Trái lại, đã có sự đồng thuận

rằng các “can thiệp” của chính phủ để tạo ra và tài trợ cho trường học, ngân hàng và đường sắt, cũng như đưa ra các loại thuế quan và rào cản phù hợp để bảo vệ các “ngành công nghiệp non trẻ” đã giúp các quốc gia nắm bắt các cơ hội kinh tế do các công nghệ công nghiệp mang lại.

Cũng không một ai đưa ra quan điểm một cách nghiêm túc rằng sự thịnh vượng của nước Mỹ sau Thế chiến thứ Hai là kết quả của một chính sách tự do kinh tế toàn diện. Ngoại lệ lớn là nhóm “đà điều” tại Đại học Chicago, những người đã cố tình bỏ qua vai trò của chính phủ Mỹ kể từ năm 1933 trong việc chỉ đạo và trợ cấp đầu tư, ổn định nhu cầu và thị trường, cũng như cam kết nguồn lực khổng lồ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhưng họ chỉ có thể giả vờ rằng sự thịnh vượng của Mỹ không dựa vào vai trò của khu vực công trong việc tạo ra và điều phối tri thức khoa học và chuyên môn công nghệ, cũng như nuôi dưỡng các cộng đồng nhân tài về kỹ thuật vốn rất cần thiết để hiện thực hóa điều đó.

Không, lập luận thuyết phục duy nhất chống lại chính sách công nghiệp chủ động trong những năm 1980 (và cho đến nay) là nước Mỹ sau thập niên 1970 thiếu năng lực nhà nước để thực hiện chính sách đó. Như Charles L. Schultze, cựu chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế của Nhà Trắng, đã viết trong số mùa thu năm 1983 của *The Brookings Review*:

“Không chỉ là việc chính phủ không thể chọn trước được tổ hợp công nghiệp nào sẽ chiến thắng, mà nỗ lực để làm điều đó gần như chắc chắn sẽ gây ra nhiều thiệt hại. Có nhiều nhiệm vụ quan trọng chỉ có chính phủ mới có thể làm – và với sự nỗ lực và giám sát không ngừng, họ có thể thực hiện những nhiệm vụ đó một cách khá tốt. Nhưng một điều mà

hầu hết các hệ thống chính trị dân chủ – và đặc biệt là hệ thống của Mỹ – không thể làm tốt là đưa ra các lựa chọn quan trọng giữa các công ty, đô thị, hoặc khu vực cụ thể, để quyết định một cách lạnh lùng xem cái nào sẽ thịnh vượng và cái nào sẽ không. Tuy nhiên, những lựa chọn như vậy chính là những điều cần phải thực hiện – và phải thực hiện một cách rõ ràng – để chính sách công nghiệp trở thành một điều gì đó vượt ra ngoài những lợi ích chính trị.”

Lập luận này nhìn chung là có sức thuyết phục. Cảm giác vào thời điểm đó là quá nhiều quyết định của chính phủ không xuất phát từ lợi ích công cộng, mà bởi thực tế là, như Thượng nghị sĩ Barbara Boxer từng nói, trong một lần lỡ lời: “B-2 mang theo một quỹ lương lớn [ở bang của tôi]” (ý bà là tải trọng). Quá nhiều cơ quan quản lý và chỉ đạo phát triển kinh tế có vẻ đã bị các nhà đầu tư, các nhà quản lý, hoặc các tập đoàn độc quyền nào đó kiểm soát. Quá nhiều tòa nhà bằng kính và thép trên Phố K (trung tâm của ngành vận động hành lang ở Washington) được tài trợ bởi quá nhiều nhóm lợi ích và được điều hành bởi quá nhiều nhà cựu lập pháp cùng các trợ lý của họ. Làm sao phân tích chi phí-lợi ích theo chủ nghĩa kỹ trị có thể vượt ra khỏi sự bấp bọm để phục vụ lợi ích công cộng?

Tuy nhiên, hiện nay, Hoa Kỳ có ba lý do quan trọng buộc phải thực hiện chính sách công nghiệp một cách toàn diện. Thứ nhất là thảm họa tiềm tàng của hiện tượng nóng lên toàn cầu không kiểm soát được, đòi hỏi hành động ở quy mô lớn hơn rất nhiều so với lời kêu gọi của Al Gore gần nửa thế kỷ trước. Thứ hai là nhu cầu tái định hướng nền kinh tế Mỹ khỏi tài chính tập trung tại các khu vực ven biển và chế độ tài phiệt sang sự thịnh vượng cho tầng lớp trung lưu và lao động trên toàn quốc. Thứ ba, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã

tuyên bố quan hệ đôi tác “không giới hạn” với Tổng thống Nga Vladimir Putin ngay trước khi Putin phát động cuộc xâm lược toàn diện vào Ukraine. Kể từ đó, rõ ràng chúng ta đang trải qua một cuộc chuyển đổi lịch sử về địa chính trị và địa kinh tế mà, như Adam Smith đã viết trong *The Wealth of Nations*, “quốc phòng... quan trọng hơn nhiều so với sự giàu có.”

Vì những lý do này, câu hỏi quan trọng nhất về chính sách kinh tế cho nước Mỹ hiện nay không phải là liệu chúng ta có nên theo đuổi chính sách công nghiệp hay không. Chúng ta không còn lựa chọn. Câu hỏi, do đó, là: Chúng ta có thể làm gì để chứng minh Schultze đã sai?

—

J. Bradford DeLong, Giáo sư Kinh tế tại Đại học California, Berkeley, là cộng tác viên nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia và là tác giả của cuốn *Slouching Towards Utopia: An Economic History of the Twentieth Century* (Lịch sử Kinh tế Thế kỷ 20: Đi về Utopia, Nhà xuất bản Basic Books, 2022). Ông từng là Phó Trợ lý Bộ trưởng Bộ Tài chính Hoa Kỳ dưới thời Chính quyền Clinton, nơi ông tham gia sâu vào các cuộc đàm phán ngân sách và thương mại. Vai trò của ông trong việc thiết kế gói cứu trợ Mexico trong cuộc khủng hoảng peso năm 1994 đã đưa ông lên tuyến đầu trong việc chuyển mình của Mỹ Latinh thành một khu vực có nền kinh tế mở, đồng thời củng cố vị thế của ông như một tiếng nói hàng đầu trong các cuộc tranh luận về chính sách kinh tế.

Nguồn: J. Bradford DeLong, [“America Has No Alternative to Industrial Policy,”](#) *Project Syndicate*, 5/9/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

MỘT TAM DỊCH MỚI ĐANG ÁM ẢNH NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI

DANI RODRIK



Có lẽ chúng ta không thể nào mà vừa đồng thời chống biến đổi khí hậu, lại vừa củng cố tầng lớp trung lưu ở các nền kinh tế tiên tiến, và giảm nghèo đói toàn cầu được. Theo các chính sách hiện tại, việc đạt được hai mục tiêu trên dường như phải đánh đổi bằng một mục tiêu thứ ba.



CAMBRIDGE – Vào năm 2000, tôi đã viết một bài báo mang tính giả thuyết về cái mà tôi gọi là “bộ ba bất khả thi của kinh tế thế giới.” Tôi cho rằng các hình thức phát triển hơn của toàn cầu hóa, quốc gia, và chính trị đại chúng không thể nào cùng nhau tồn tại. Các xã hội cuối cùng sẽ phải chọn (nhiều nhất) hai trong ba yếu tố này.

Tôi đã từng cho rằng quốc gia sẽ là yếu tố nhường chỗ về lâu dài, nhưng việc này phải có đấu tranh. Trong ngắn hạn, hậu quả có thể là các chính phủ sẽ tìm cách tái khẳng định chủ quyền quốc gia, để giải quyết các thách thức về việc phân phối và quản trị do toàn cầu hóa gây ra.

Đáng ngạc nhiên là bộ ba bất khả thi này lại có sức ảnh hưởng dài lâu. Cuốn sách *The Globalization Paradox* (Nghịch Lý Toàn Cầu Hóa) của tôi, được xuất bản sau đó một thập kỷ, đã phát triển thêm về ý tưởng này. Khái niệm về bộ ba bất khả thi này đã trở thành một cách hữu ích để hiểu về sự phản ứng dữ dội với việc siêu toàn cầu hóa, việc nước Anh rời khỏi liên minh châu Âu, sự trỗi dậy của phe cánh hữu, và tương lai của nền dân chủ tại EU, cùng nhiều vấn đề khác.

Gần đây, một bộ ba bất khả thi khác đã khiến tôi quan tâm. Lần này chính là khả năng đáng lo ngại rằng ta không thể nào đồng thời chống biến đổi khí hậu, vừa củng cố tầng lớp trung lưu ở các nền kinh tế tiên tiến, và giảm nghèo đói toàn cầu được. Theo các chính sách hiện tại, bất kỳ sự kết hợp nào của hai mục tiêu trên đều dường như phải đánh đổi bằng mục tiêu thứ ba.

Trong những thập kỷ đầu sau chiến tranh, các chính sách của các quốc gia phát triển và cả đang phát triển đều nhấn mạnh vào việc tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội trong nước. Các nền kinh tế phát triển xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội

với quy mô rộng lớn nhưng cũng dần mở cửa thị trường của mình cho hàng xuất khẩu từ các nước nghèo, miễn là họ có thể kiểm soát được các hệ quả về việc phân phối và xã hội. Kết quả là tăng trưởng bao trùm ở các quốc gia giàu có, cũng như có sự giảm nghèo đáng kể ở các nước đang phát triển mà thực hiện đúng chính sách.

Mặc dù chiến lược này rất thành công, nhưng nó đã bỏ qua các rủi ro của biến đổi khí hậu. Theo thời gian, các hậu quả của việc tăng trưởng kinh tế dựa vào nhiên liệu hóa thạch ngày càng trở nên khó có thể mà phớt lờ.

Sự thỏa thuận dân chủ xã hội của Keynes thời hậu chiến ở các nền kinh tế tiên tiến tiếp tục bị làm cho suy yếu hơn bởi những mâu thuẫn nội tại của bộ ba bất khả thi mà tôi ban đầu đưa ra. Khi việc siêu toàn cầu hóa thay thế mô hình Bretton Woods trước đây, thị trường lao động ở các nền kinh tế tiên tiến gặp nhiều xáo trộn, làm suy yếu tầng lớp trung lưu và chính cả nền dân chủ. Cả hai sự phát triển này đều đòi hỏi các chiến lược mới.

Ở Mỹ, chính quyền của Tổng thống Joe Biden đã đương đầu trực tiếp với những hiện thực mới mẻ này. Chính quyền đã mở ra hướng đi mới bằng cách thúc đẩy việc đầu tư mạnh mẽ vào năng lượng tái tạo và các ngành công nghiệp xanh để chống lại việc biến đổi khí hậu. Đồng thời, họ cũng cố gắng khôi phục tầng lớp trung lưu bằng cách tăng cường quyền thương lượng của người lao động, tái sản xuất công nghiệp trong nước, và tạo việc làm ở các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Một sự tập trung mới vào vấn đề khí hậu và tầng lớp trung lưu này đã quá hạn từ lâu. Nhưng những gì các nhà hoạch định chính sách ở Mỹ và châu Âu coi là phản ứng cần thiết

trước những thất bại của chủ nghĩa tân tự do, lại được các nước nghèo nhìn nhận như một đe dọa đến triển vọng phát triển của họ. Các chính sách công nghiệp và các quy định gần đây thường mang tính phân biệt và đe dọa loại bỏ hàng hóa sản xuất từ các nước đang phát triển.

Các khoản trợ cấp xanh ở Mỹ khuyến khích sử dụng nguyên liệu nội địa thay vì nhập khẩu. Cơ chế định giá carbon của EU sẽ sớm yêu cầu các nhà xuất khẩu “bẩn” từ các nước đang phát triển phải trả thêm thuế. Chính phủ ở các nước nghèo lo ngại rằng các biện pháp này sẽ phá hoại nỗ lực công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu của họ, theo kiểu các quốc gia Đông Á trước đây.

Chúng ta có thể tưởng tượng một sự kết hợp các chính sách thay thế, tập trung vào các quốc gia nghèo và vấn đề khí hậu. Điều này đòi hỏi sự chuyển giao lớn các nguồn lực về tài chính và công nghệ từ Bắc xuống Nam để đảm bảo các khoản đầu tư cần thiết cho việc thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu tại các nước này.

Nó cũng sẽ đòi hỏi việc mở rộng đáng kể quyền tiếp cận các thị trường của Bắc bán cầu đối với hàng hóa, dịch vụ và lao động từ các quốc gia nghèo ở Nam bán cầu, nhằm tăng cường cơ hội kinh tế cho những người lao động này. Cấu trúc chính sách này có sức hấp dẫn về mặt đạo đức; nó sẽ áp dụng hiệu quả các nguyên lý công lý của triết gia John Rawls ở quy mô toàn cầu.

Nhưng ở đây, bộ ba bất khả thi lại xuất hiện theo một cách tiêu cực. Cách tiếp cận này sẽ đối nghịch với nhiệm vụ củng cố tầng lớp trung lưu ở các nền kinh tế tiên tiến. Nó sẽ tạo ra sự cạnh tranh lớn hơn cho những lao động không có bằng đại học hoặc chuyên môn, làm giảm đi mức lương của họ. Nó

cũng làm giảm nguồn lực tài chính có sẵn cho đầu tư vào vốn con người và cơ sở hạ tầng vật chất.

May mắn thay, một số xung đột này chỉ hiện ra khi nhìn ở vẻ bề ngoài mà thôi. Đặc biệt là khi các nhà hoạch định chính sách ở cả các nền kinh tế tiên tiến và các nước nghèo đều cần hiểu rằng đa số các công việc trung lưu tốt ở tương lai sẽ đến từ lĩnh vực dịch vụ, chứ không phải sản xuất. Và tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo ở các nền kinh tế đang phát triển sẽ chủ yếu sẽ được thúc đẩy bởi việc tạo ra các công việc hiệu quả hơn trong lĩnh vực dịch vụ.

Các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động như chăm sóc, bán lẻ, giáo dục, và các dịch vụ cá nhân khác hầu như không bị ảnh hưởng bởi thương mại. Việc thúc đẩy các ngành này không tạo ra căng thẳng thương mại giống như đối với các ngành sản xuất. Điều này có nghĩa là xung đột giữa yêu cầu phát triển tầng lớp trung lưu ở các nền kinh tế giàu có và yêu cầu tăng trưởng của các quốc gia nghèo không nghiêm trọng như vẻ bề ngoài.

Tương tự vậy, sẽ gần như không thể giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu nếu thiếu đi sự hợp tác đáng kể từ các nước đang phát triển. Trong khi lượng khí thải từ Mỹ và châu Âu đã giảm, khí thải từ các nước đang phát triển vẫn đang tăng, thậm chí trong một số trường hợp thì nó tăng rất nhanh, và đóng góp của họ vào tổng lượng khí thải toàn cầu (không bao gồm Trung Quốc) sẽ sớm vượt quá 50%.

Do đó, vì lợi ích của chính mình, các nước giàu nên thúc đẩy các chính sách chuyển đổi xanh mà các nước nghèo coi là một phần trong chiến lược phát triển của họ, chứ không chỉ đơn thuần là một gánh nặng chi phí.

Biến đổi khí hậu là một mối đe dọa đến sự tồn vong. Có một tầng lớp trung lưu lớn và ổn định là nền tảng của các nền dân chủ tự do. Và giảm nghèo toàn cầu là một nghĩa vụ về mặt đạo đức. Sẽ rất đáng lo ngại nếu chúng ta buộc phải từ bỏ bất kỳ mục tiêu nào trong ba mục tiêu này. Tuy nhiên, khung chính sách hiện tại, dù ngấm ngấm nhưng lại rất mạnh mẽ, đang tạo ra một bộ ba bất khả thi mà khó có thể vượt qua. Để chuyển đổi thành công sang một giai đoạn hậu tân tự do, chúng ta cần xây dựng các chính sách mới có thể vượt qua những sự đánh đổi này.

—

Dani Rodrik, Giáo sư Kinh tế Chính trị Quốc tế tại Trường Kennedy, Đại học Harvard, là Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Quốc tế và là tác giả của cuốn *Straight Talk on Trade: Ideas for a Sane World Economy* (Nói Thẳng Về Thương Mại: Những Ý Tưởng Cho Một Nền Kinh Tế Thế Giới Lành Mạnh, Nhà xuất bản Princeton University Press, 2017).

Nguồn: Dani Rodrik, “A New Trilemma Haunts the World”, *Project Syndicate*, 9/9/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CẦN GÌ ĐỂ THÀNH CÔNG?

PINELOPI KOUJIANOU GOLDBERG



Nghiên cứu mới về tầm quan trọng của việc lan tỏa kiến thức và công nghệ xuyên biên giới cho thấy sự hỗ trợ của chính phủ một mình không thể đảm bảo thành công cho một ngành công nghiệp. Đó là lý do tại sao các chính sách công nghiệp trong ngành bán dẫn của Đài Loan và Hàn Quốc đã thành công, trong khi của Trung Quốc lại không.



NEW HAVEN – Ngược lại với kỳ vọng, nhà máy bán dẫn của Tập đoàn Sản xuất Chất bán dẫn Đài Loan (TSMC) ở Arizona được cho là đang tiến triển đúng theo mục tiêu sản xuất vào năm 2025. Thông báo này thể hiện một thử thách đối với nhiều nhà quan sát vốn đã dự đoán rằng nỗ lực đưa sản xuất vi mạch trở lại Hoa Kỳ sẽ thất bại. Vậy điều gì đã đi đúng lần này?

Sự hoài nghi xung quanh nhà máy ở Arizona xuất phát từ niềm tin rằng sản xuất vi mạch rất hưởng lợi từ việc học hỏi qua thực tiễn và các nền kinh tế quy mô động, cả hai yếu tố này đều mang lại lợi thế chi phí đáng kể cho các doanh nghiệp sản xuất chip hiện tại. Đó chính là cách mà TSMC duy trì vị thế thống trị trên thị trường, đặc biệt là trong các công nghệ tiên tiến, sản xuất khoảng 92% các vi mạch logic tiên tiến nhất của thế giới tại nhà máy ở Đài Loan.

Chính sự tập trung cao độ này đã thúc đẩy các lời kêu gọi đa dạng hóa sản xuất nhằm đảm bảo sự bền vững của chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, chính yếu tố “học hỏi qua thực tiễn” lại là một rào cản đối với các doanh nghiệp mới tham gia, khiến người ta hoài nghi về các dự án như ở Arizona. Hơn nữa, với tâm lý chống nhập cư ngày càng gia tăng, những lo ngại về khả năng thu hút lao động có kỹ năng của Mỹ càng làm tăng thêm sự bi quan.

Tuy nhiên, những dự đoán u ám hóa ra đã bị thổi phồng. Mặc dù việc học hỏi là rất quan trọng trong sản xuất vi mạch, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp mới gia nhập không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn vào bản chất của quá trình học hỏi. Trong nghiên cứu mới, các đồng nghiệp và tôi nhận thấy rằng trong ngành bán dẫn, việc học hỏi qua thực tiễn không phụ thuộc nhiều vào từng “node” công nghệ mà

chủ yếu là đặc thù của từng công ty. Do đó, lợi thế của TSMC không nhất thiết nằm ở việc sản xuất các vi mạch tiên tiến một cách hiệu quả hơn, mà là trong việc chuyển giao kiến thức và chuyên môn của mình qua các công nghệ khác nhau. Điều này có nghĩa là thành công của họ hoàn toàn có thể được nhân rộng ở các địa điểm khác, miễn là các nhà máy mới có thể tận dụng được kinh nghiệm của công ty mẹ Đài Loan, thay vì phải bắt đầu lại từ đầu.

Một yếu tố quan trọng khác là sự lan tỏa kiến thức xuyên biên giới. Trong cùng nghiên cứu, chúng tôi phát hiện ra rằng có sự lan tỏa đáng kể trong việc truyền đạt quá trình học hỏi qua các biên giới. Mặc dù các cơ chế chính xác vẫn chưa rõ ràng, nhưng việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài – bao gồm qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và tuyển dụng chuyên gia có tay nghề từ các quốc gia khác – có khả năng đóng một vai trò quan trọng.

Hơn nữa, vì chuỗi cung ứng bán dẫn được cấu trúc theo mô hình “fabless-foundry” (trong đó các công ty thiết kế vi mạch gia công việc chế tạo vi mạch), mô hình này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao kiến thức giữa các quốc gia. Thiết kế và sản xuất vi mạch đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên mua và các nhà sản xuất trên toàn cầu, trong đó các bên mua thường đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến kiến thức thực tiễn.

Những sự lan tỏa kiến thức xuyên biên giới có lợi này cho thấy rằng sự hỗ trợ của chính phủ một mình không thể đảm bảo thành công của một ngành công nghiệp. Đài Loan và Hàn Quốc đạt được vị thế thống trị trong sản xuất vi mạch không chỉ nhờ vào các khoản trợ cấp lớn từ chính phủ, mà còn nhờ vào việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến từ nước ngoài.

Ngược lại, Trung Quốc, mặc dù nhận được sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính phủ, vẫn chưa đạt được những bước tiến vượt bậc trong công nghệ bán dẫn. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy rằng mặc dù sự hỗ trợ của chính phủ có thể mang lại lợi ích, nhưng việc tiếp cận công nghệ nước ngoài là yếu tố quyết định. Những khó khăn mà Trung Quốc gặp phải – so với thành công của Đài Loan – mang lại những bài học quý giá cho các ngành công nghiệp đổi mới công nghệ.

Thực tế, một mô hình tương tự xuất hiện trong chính sách công nghiệp thành công hơn của Trung Quốc đối với ngành ô tô, nơi các liên doanh giữa các công ty trong nước và các nhà sản xuất nước ngoài có công nghệ tiên tiến hơn đã đóng vai trò quan trọng. Giống như ngành bán dẫn, sự hợp tác giữa các công ty thuộc các quốc gia khác nhau là yếu tố chủ chốt thúc đẩy sự cải tiến công nghệ và chất lượng sản phẩm.

Những sự lan tỏa học hỏi xuyên biên giới này có ba tác động lớn đối với chính sách hiện nay. Thứ nhất, Mỹ thực sự có cơ hội lớn để bắt kịp Đài Loan trong sản xuất bán dẫn, nhờ vào sự hợp tác chặt chẽ giữa hai quốc gia và vị thế dẫn đầu của Mỹ trong nghiên cứu và thiết kế vi mạch. Thứ hai, các nỗ lực nhằm làm chậm tiến trình của Trung Quốc trong ngành bán dẫn có khả năng thành công, khi các hạn chế xuất khẩu của Mỹ đã cắt đứt hiệu quả việc tiếp cận công nghệ tiên tiến từ nước ngoài của Trung Quốc.

Cuối cùng, các quốc gia khác muốn trở thành những đối thủ lớn trong ngành bán dẫn (như Ấn Độ) phụ thuộc vào sự dẫn đầu công nghệ của Mỹ. Dù những quốc gia này có cung cấp bao nhiêu sự hỗ trợ tài chính, họ khó có thể thành công nếu thiếu sự hỗ trợ công nghệ từ Mỹ. Một chính sách công nghiệp

có thể hiệu quả đối với Mỹ, quốc gia dẫn đầu về công nghệ, không nhất thiết sẽ hiệu quả đối với các quốc gia khác.

Bài học quan trọng ở đây là Mỹ vẫn giữ vai trò chủ đạo. Với vị thế dẫn đầu về công nghệ và quy mô, Mỹ có khả năng đạt được các mục tiêu chính sách bán dẫn của mình: củng cố sự bền vững của chuỗi cung ứng và làm suy yếu vị thế của Trung Quốc. Tuy nhiên, người ta vẫn phải đặt câu hỏi liệu những mục tiêu này có xứng đáng hay không.

Mặc dù việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng để giảm sự phụ thuộc vào một địa điểm duy nhất, nhạy cảm về mặt địa chính trị, là điều hợp lý, nhưng không rõ tại sao sản xuất vi mạch phải được đưa trở lại Mỹ, thay vì các quốc gia đồng minh khác có thể sản xuất với chi phí thấp hơn. Hơn nữa, nhu cầu làm chậm tiến trình sản xuất vi mạch của Trung Quốc vẫn còn gây tranh cãi, trừ khi có những trường hợp cụ thể liên quan đến các mối lo ngại an ninh quốc gia chính đáng.

Lịch sử cho thấy Mỹ đã đạt được vị thế dẫn đầu về công nghệ trong khi cũng giúp đỡ nhiều quốc gia khác phát triển. Mỹ duy trì vị thế dẫn đầu trong các hoạt động sáng tạo như nghiên cứu và thiết kế, nhưng khoảng cách giữa Mỹ và phần còn lại của thế giới đã thu hẹp lại. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chiến lược đã chuyển sang một cách tiếp cận khác trong đó Mỹ giữ vị trí dẫn đầu bằng cách đẩy các quốc gia khác xuống. Tuy vậy, như Phó Tổng thống Kamala Harris đã lập luận trong cuộc tranh luận tổng thống gần đây: “Nhà lãnh đạo thực sự hiểu rằng sức mạnh không phải là đánh bại người khác, mà là nâng đỡ người khác lên.” Điều này không chỉ áp dụng cho con người, mà còn cho các quốc gia.

Pinelopi Koujianou Goldberg, cựu Kinh tế trưởng của Nhóm Ngân hàng Thế giới và Tổng biên tập Tạp chí Kinh tế Mỹ (American Economic Review), hiện là Giáo sư Kinh tế tại Đại học Yale.

Nguồn: Pinelopi Koujianou Goldberg, "[What a Successful Industrial Policy Needs](#)," *Project Syndicate*, 17/9/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.